CTCP Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: UDC)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

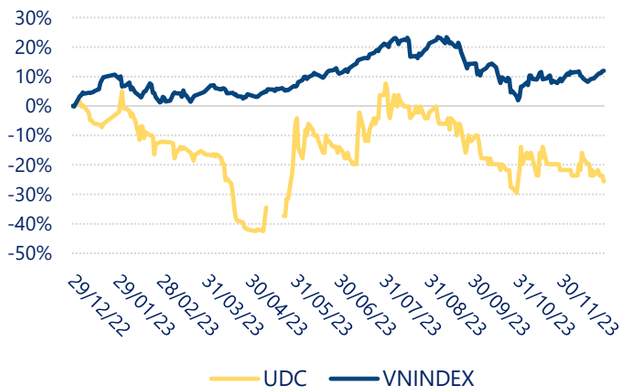
Ngày 29/12/2023	3,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.0%	-11.6%	-11.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.21 (Caa2)
Z - score (sản xuất) 2023	Nguy hiểm

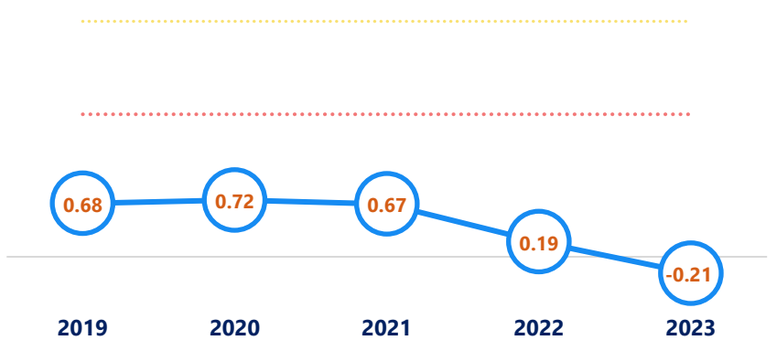
2023		
DT thuần	96.0 *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 35.0 ▼ 26.9%

2023		
LN sau thuế	-72.2 *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 31.9 ▼ 79.1%

Tỷ suất lợi nhuận

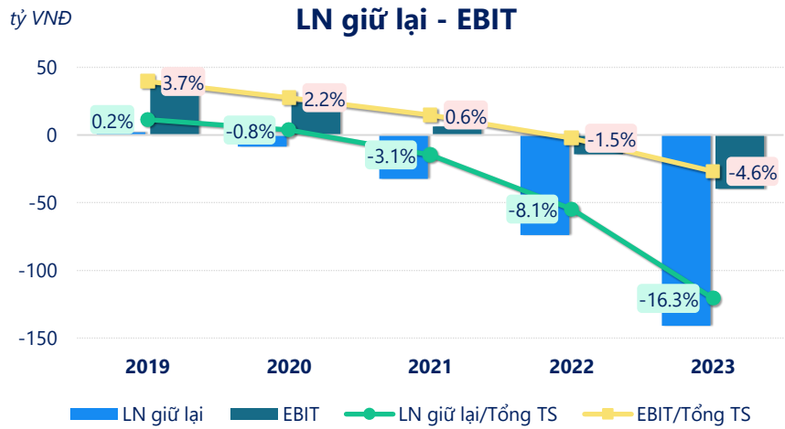


Z - Score



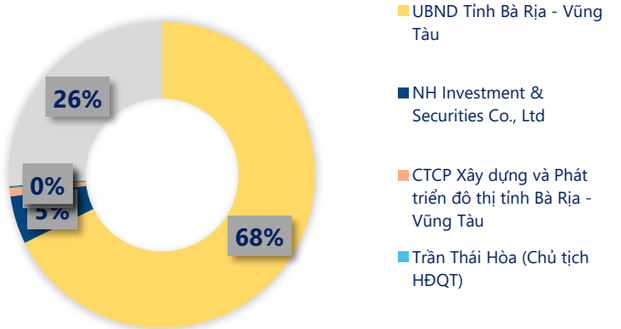
(Nguồn: fireant.vn)

LN giữ lại - EBIT



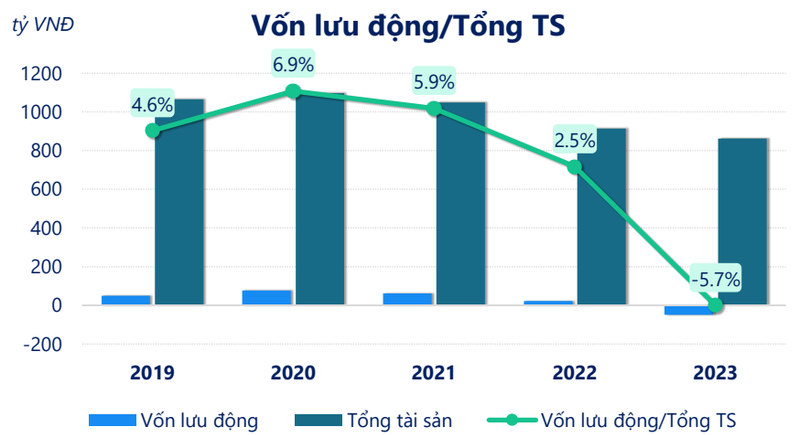
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



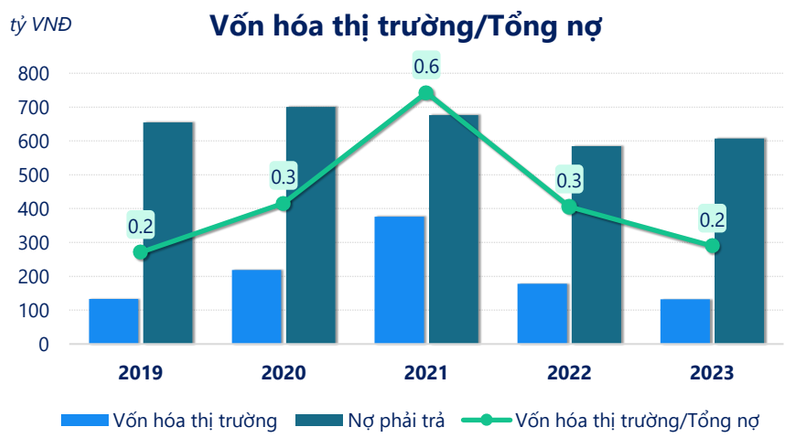
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

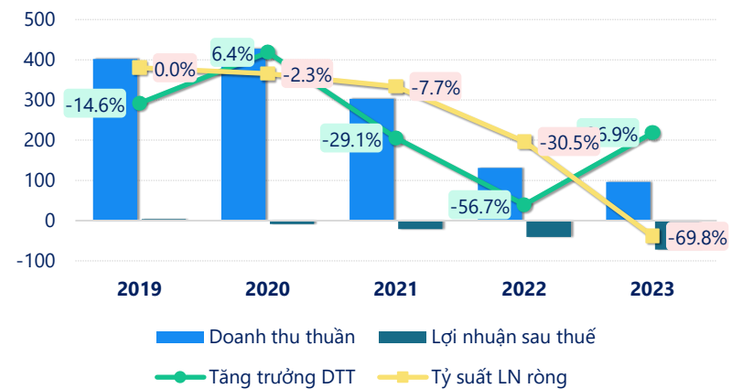
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



(Nguồn: fireant.vn)

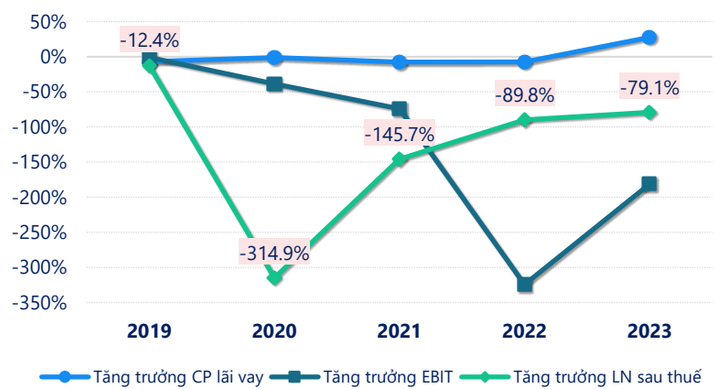
CTCP Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: UDC)

Kết quả kinh doanh



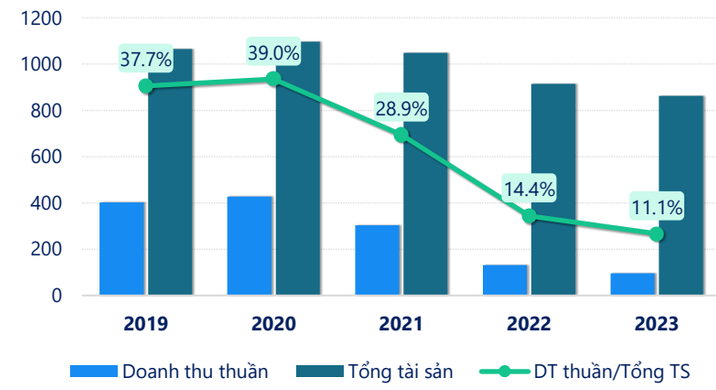
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng chi phí



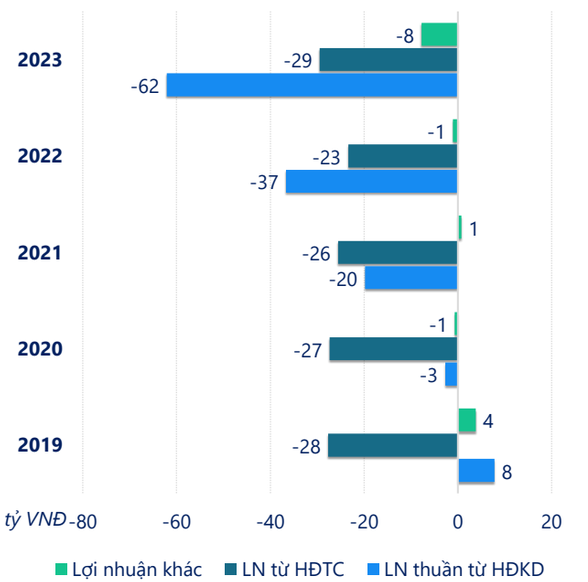
(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần/Tổng TS



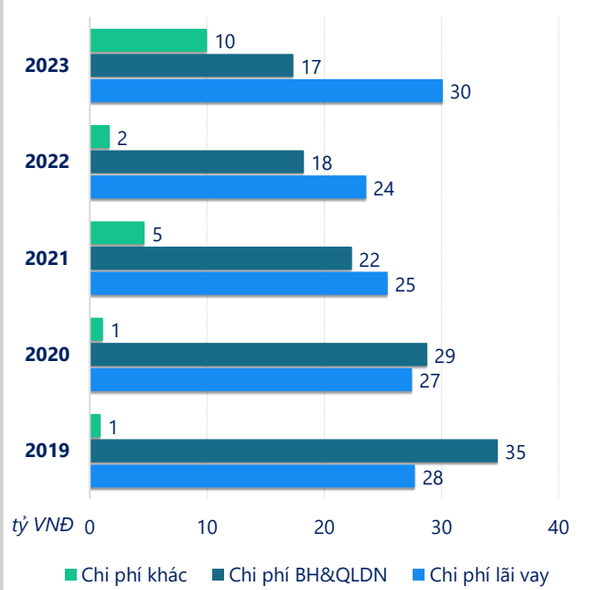
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu lợi nhuận



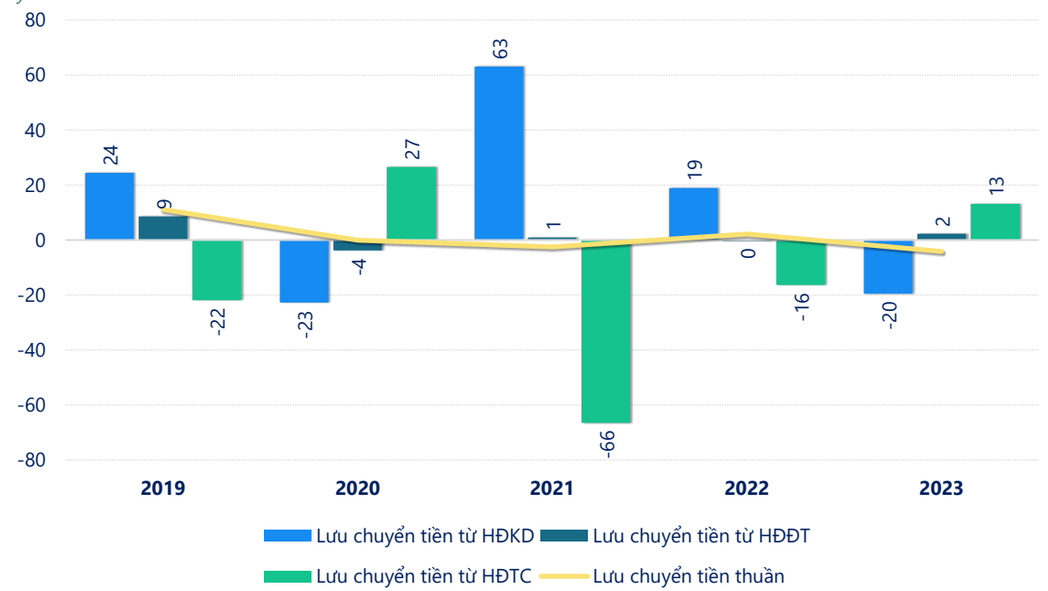
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu chi phí



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**863**	**914**	**-5.6%**
Tài sản ngắn hạn	421	446	-5.5%
Tiền và tương đương tiền	10.2	14.3	-29.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.40	0.40	0.0%
Phải thu ngắn hạn	95.7	132	-27.4%
Hàng tồn kho	292	277	5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	23.3	22.2	5.2%
Tài sản dài hạn	**441**	**468**	**-5.8%**
Phải thu dài hạn	7.72	7.72	0.0%
Tài sản cố định	379	399	-4.9%
Bất động sản đầu tư	36.1	42.2	-14.5%
Tài sản dở dang	13.9	14.4	-3.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.54**	**5.18**	**-12.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	607	584	3.9%
Nợ ngắn hạn	**471**	**423**	**11.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	175	142	22.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.5	85.4	-10.4%
Nợ dài hạn	136	161	-15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	63.8	79.9	-20.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**256**	**330**	**-22.4%**
Vốn chủ sở hữu	**256**	**330**	**-22.4%**
Vốn điều lệ	350	350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**402**	**428**	**303**	**131**	**96.0**
Giá vốn hàng bán	331	374	275	126	111
Lợi nhuận gộp	**70.3**	**53.4**	**28.1**	**4.95**	**-14.6**
Doanh thu HĐTC	0.17	0.14	0.14	0.25	1.38
Chi phí TC	27.8	27.5	25.7	23.6	30.8
Chi phí lãi vay	**27.7**	**27.5**	**25.4**	**23.6**	**30.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.05	3.29	3.00	2.89	2.60
Chi phí QLDN	28.8	25.5	19.3	15.4	14.8
LN thuần từ HĐKD	**7.82**	**-2.69**	**-19.8**	**-36.6**	**-62.1**
Lợi nhuận khác	3.82	-0.69	0.73	-1.07	-7.74
LN trước thuế	**11.6**	**-3.38**	**-19.1**	**-37.7**	**-69.8**
Lợi nhuận sau thuế	**4.02**	**-8.64**	**-21.2**	**-40.3**	**-72.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.15**	**-9.99**	**-23.4**	**-40.1**	**-67.0**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.5	-22.7	63.1	18.8	-19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.57	-3.81	0.86	-0.34	2.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.9	26.5	-66.5	-16.4	13.1
Tiền đầu kỳ	3.65	14.7	14.7	12.2	14.3
Lưu chuyển tiền thuần	**11.1**	**-0.03**	**-2.49**	**2.12**	**-4.16**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.7	14.7	12.2	14.3	10.2

(Nguồn: fireant.vn)